

Bản án số: **125/2025/DS - PT**

Ngày: 09/4/2025

V/v: “*tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Thường**

Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Kim Liên**

Bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Tú Oanh** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Viết Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 32/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2025 về việc “*tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 777/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1957. Địa chỉ: **Tổ D, thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Mai Tuyết X**, sinh năm 1983; địa chỉ: **Tổ D, thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam** và Ông **Mai Nguyên D**, sinh năm 1994; địa chỉ: **thôn H, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Ông **X** và ông **D** đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Đào Duy K** là Luật sư của **Văn phòng L5**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**; địa chỉ: **thôn N, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Phan Văn L1**, sinh năm 1977 và bà **Mai Thị P**, sinh năm 1973. Cùng địa chỉ: **Tổ C, thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Ông **L1** và bà **P** đều có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Văn C**, chức vụ: Phó Giám đốc **Văn phòng Đ**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Mai Tuyết X**, sinh năm 1983; Có mặt.

- Ông **Mai Hồng H**, sinh năm 1986;

- Bà **Mai Thị H1**, sinh năm 2000;

- Bà **Mai Thị H2**, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: **Tổ D, thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Ông **H**, bà **H1**, bà **H2** đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H, bà H1, bà H2: Ông **Mai Tuyết X**, sinh năm 1983; địa chỉ: **Tổ D, thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

- Bà **Mai Thị Â**, sinh năm 1963. Địa chỉ: **thôn A, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

- Ông **Mai Đình K1**, sinh năm 1969. Địa chỉ: **Tổ D, thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

- Bà **Mai Thị C1**, sinh năm 1967. Địa chỉ: **Tổ D, thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

*** Người kháng cáo:** nguyên đơn bà **Lê Thị L**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Lê Thị L**, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên thừa đất số 56, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.500m², trong đó có diện tích đất tranh chấp 509m² có nguồn gốc là do vợ chồng ông **Mai Minh X1** và bà **Lê Thị L** khai hoang; vào năm 1990, vợ chồng bà **L** có trồng một số cây lâu năm như: dương liễu, bạc hà, tre... Năm 1993, ông **X1** có kê khai tại sổ mục kê đối với thửa đất này. Từ năm 2009 đến năm 2010, Nhà nước có thu hồi đất của gia

đình bà L để giải phóng mặt bằng, làm đường 616. Năm 2012, vợ chồng bà L có cho vợ chồng em gái là bà Mai Thị P và ông Phan Văn L1 mượn để làm quán buôn bán phế liệu với diện tích khoảng 50m². Ngày 21/4/2012, **Đội Quy tắc đô thị thành phố T** có Thông báo về việc cưỡng chế công trình vi phạm đối với thửa đất của vợ chồng bà L, do có quán phế liệu của bà P và ông L1. Ngày 26/4/2012 thì tổng đạt Thông báo cưỡng chế nêu trên cho ông Mai Minh X1, nhưng gia đình đã tự tháo dỡ. Năm 2019 ông X1 chết, gia đình bà L muốn lấy lại phần đất đã cho mượn để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết phần đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận cho bà P và ông L1. Như vậy, việc vợ chồng bà L cho vợ chồng bà Mai Thị P và ông Phan Văn L1 mượn đất là tạm thời, nhưng vợ chồng bà P, ông L1 đã âm thầm làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà Mai Thị P và ông Phan Văn L1 trả lại cho gia đình bà L diện tích đất theo như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án là 509m², thuộc thửa đất số 460, tờ bản đồ số 19, tại **Tổ D, thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam** và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 472601 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 05/10/2017 cho ông Phan Văn L1 và bà Mai Thị P đối với thửa đất nêu trên. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 158,6m² nằm ngoài thửa đất số 460, tờ bản đồ số 19; chỉ yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất là 350,4m² thuộc một phần thửa đất số 460, tờ bản đồ số 19 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bị đơn.

Tại lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Mai Thị P và ông Phan Văn L1 trình bày:

Cha, mẹ bà P là ông Mai Ngọc T (chết năm 2008) và bà Mai Thị T1 (chết năm 2013) có 05 người con là: ông Mai Minh X1 (đã chết), bà Mai Thị Á, bà Mai Thị C1, ông Mai Đình K1 và bà Mai Thị P.

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cha mẹ bà P khai hoang, sử dụng trước năm 1975 để trồng cây lâu năm; sau này, ông Mai Minh X1 sử dụng tạm thời. Trước khi cha bà P chết thì có nói miệng là cho bà P diện tích đất tranh chấp hiện nay. Năm 2007, ông Mai Minh X1 (là anh hai của bà P) có làm Giấy cho đất ngày 20/12/2007 để cho diện tích đất đang tranh chấp hiện nay cho vợ chồng bà P, ông L1 và bà P là người viết giấy này, ông X1 ký, có xác nhận của ông Nguyễn Thanh L2 lúc đó là thôn trưởng. Năm 2010, tuyến đường 616 mở rộng có xâm phạm vào đất của ông L1, bà P tại khu vực lề đường và một số cây cối. Vì không có hộ khẩu tại xã T nên ông L1, bà P để cho ông X1 nhận bồi thường. Năm 2012, ông L1, bà P mở móng xây dựng nhà thì bị Ủy ban nhân dân xã T xử phạt. Trước đó, ông L1, bà P có xin phép nhưng Ủy ban nhân dân xã T

không cho nên khi bị Ủy ban nhân dân xã C2 thì có nhờ ông Mai Minh X1 ký tên giùm trong biên bản, vì lúc đó ông L1, bà P có hộ khẩu ở nơi khác. Diện tích đất đang tranh chấp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, bà P đúng quy định pháp luật. Do đó, ông L1, bà P không chấp nhận trả lại diện tích đất tranh chấp 350,4m² theo yêu cầu của nguyên đơn, vì diện tích đất này là của cha mẹ bà P cho bà P sử dụng và ông Mai Minh X1 cũng đã lập giấy cho đất bà P, ông L1 vào năm 2007.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Mai Đình K1, bà Mai Thị C1 và bà Mai Thị A thống nhất trình bày: diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ của các ông, bà là ông Mai Ngọc T và bà Nguyễn Thị T2 khai hoang trước năm 1975. Sau khi cha mẹ già yếu thì giao cho ông Mai Minh X1 (chồng của nguyên đơn) tạm thời sử dụng, sau đó ông X1 viết giấy cho đất cho vợ chồng em gái là ông Phan Văn L1 và bà Mai Thị P nên hiện nay diện tích đất này vợ chồng ông L1 và bà P được quyền sử dụng. Việc cho đất này tất cả các anh, chị, em trong gia đình (các con của ông T2, bà T2) đều biết, không phản đối và thống nhất, vì vợ chồng bà P, ông L1 có hoàn cảnh khó khăn, không có nhà cửa. Sau khi ông X1 chết thì mới xảy ra việc tranh chấp đất như hiện nay. Do đó, các ông, bà không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Mai Tuyết X, ông Mai Hồng H, bà Mai Thị H1, bà Mai Thị H2 và người đại diện theo ủy quyền trình bày thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q không nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút về việc tranh chấp đòi lại diện tích đất 158,6m² nằm ngoài thửa đất số 460, tờ bản đồ số 19, diện tích 357,9m² tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn được thực hiện theo quy định pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về việc buộc bị đơn bà Mai Thị P, ông Phan Văn L1 trả lại diện tích đất 350,4m² thuộc một phần thửa đất số 460, tờ bản đồ số 19, diện tích 357,9m² tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (Có Mảnh trích đo địa chính kèm theo).

Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 472601 ngày 05/10/2017 do [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q](#) cấp cho ông [Phan Văn L1](#) và bà [Mai Thị P](#).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/10/2024, bà [Lê Thị L](#) kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà [Lê Thị L](#) và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc, quá trình đăng ký kê khai và sử dụng diện tích đất tranh chấp:

[1.1] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2020 của Tòa án và Sơ đồ lồng ghép giữa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với [M](#) trích đo địa chính cũng như sự thừa nhận của các đương sự, thể hiện: diện tích đất tranh chấp là 350,4m² (do nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 158,6m²) thuộc một phần thửa đất số 460, tờ bản đồ số 19, diện tích 357,9m² tại [thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam](#) mà bị đơn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 472601 ngày 05/10/2017.

[1.2] Theo Công văn số 322/CNVPĐK ngày 16/7/2024 của Chi nhánh [Văn phòng Đ1](#) (bút lục số 193) cung cấp thông tin cho Tòa án, thể hiện: diện tích đất tranh chấp 350,4m², theo hồ sơ kê khai, đăng ký theo Nghị định 64-CP của Chính phủ là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.504m², loại đất N, do [Ủy ban nhân dân xã T](#) kê khai, đăng ký. Hiện tại, Chi nhánh [Văn phòng Đ1](#) không lưu trữ hồ sơ kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg tại [xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam](#). Ngoài ra, theo nội dung Biên bản xác minh tại [Ủy ban nhân dân xã T](#) ngày 06/5/2024 (bút lục số 169) thì [Ủy ban nhân dân xã T](#) cũng không lưu trữ hồ sơ kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, cả nguyên đơn và bị đơn đều không kê khai, đăng ký theo Nghị định 64-CP của Chính phủ đối với diện tích đất tranh chấp 350,4m² mà do [Ủy ban nhân dân xã T](#) kê khai, đăng ký tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.504m².

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có cung cấp cho Tòa án bản photocopy “Giấy cho đất” ngày 20/12/2007 có nội dung: ông [Mai Ngọc T](#) (là cha của ông [Mai Minh X1](#)) có thửa đất trồng cây lâu năm tại [Tổ D, thôn P, xã T,](#)

có tứ cận: Đông giáp nương, T3 giáp Nguyễn Thị L3, Nam giáp đường F, Bắc giáp Nguyễn L4, sử dụng từ trước năm 1975 đã giao cho ông Mai Minh X1 và ông Mai Minh X1 cho lại em út là bà Mai Thị P và chồng là ông Phan Văn L1 để làm nhà mua bán phế liệu. “Giấy cho đất” này được bên cho đất ký tên Mai Minh X1 và ông Nguyễn Thanh L2 thay mặt Ban N ký xác nhận. Mặc dù, hiện nay các đương sự không cung cấp được bản gốc “Giấy cho đất” ngày 20/12/2007 nhưng qua xác minh, ông Nguyễn Thanh L2 (nguyên Trưởng thôn P) cho rằng: nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do cha, mẹ ông Mai Minh X1 và bà Mai Thị P khai hoang, sau đó giao cho ông X1 sử dụng rồi ông X1 cho lại vợ chồng ông L1, bà P sử dụng làm nhà. Đối với “Giấy cho đất” ngày 20/12/2007, do ông X1 và vợ chồng ông L1, bà P tự lập rồi sau đó ông X1, bà P, ông L1 có lên nhà nhờ ông xác nhận và ông thấy nội dung đúng nên xác nhận. Ông xác nhận chữ ký trong bản photocopy “Giấy cho đất” ngày 20/12/2007 do bị đơn cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký của ông.

[1.4] Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Mai Đình K1, bà Mai Thị C1, bà Mai Thị Á đều khai rằng: nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông Mai Ngọc T và bà Nguyễn Thị T2 (là cha, mẹ của các ông, bà: Mai Minh X1, Mai Đình K1, Mai Thị C1, Mai Thị Á, Mai Thị P) khai hoang, sử dụng và khi cha, mẹ già yếu thì giao cho ông X1 tạm thời sử dụng; sau đó, ông X1 viết giấy cho đất cho vợ chồng bà P, ông L1 nên hiện nay diện tích đất này là của vợ chồng bà P, ông L1. Đối với những người ký xác nhận trong “Đơn xin xác nhận” ngày 20/6/2020 của bà Lê Thị L như: ông Nguyễn Văn X2, ông Nguyễn Công K2, ông Nguyễn Thanh V, ông Hồ Xuân H3, tại các Biên bản lấy lời khai, những người này đều khẳng định không biết nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, riêng ông H3 khai có thấy ông X1 trồng cây trên đất và sau đó ông X1 có cho bà P làm nhà. Trong khi đó, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Mai Tuyết X, ông Mai Hồng H, bà Mai Thị H1, bà Mai Thị H2 thì cho rằng diện tích đất tranh chấp là do vợ chồng ông Mai Minh X1, bà Lê Thị L khai hoang và đến năm 2012 ông X1, bà L cho bà Mai Thị P mượn để làm quán buôn bán phế liệu nhưng bà P không trả lại mà tự ý kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình trong khi đó bị đơn không thừa nhận.

[1.5] Như vậy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở khẳng định: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 350,4m² (thuộc một phần thửa đất số 460, tờ bản đồ số 19, diện tích 357,9m² tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam mà bị đơn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 472601 ngày 05/10/2017) là do cha mẹ của bị đơn (ông Mai Ngọc T và bà Nguyễn Thị T2) khai hoang sử dụng nhưng không kê khai, đăng ký theo Nghị định 64-CP của Chính phủ mà do

Ủy ban nhân dân xã T kê khai, đăng ký; sau đó, giao cho ông Mai Minh X1 quản lý, sử dụng. Đến ngày 20/12/2007, ông X1 lập “Giấy cho đất” cho diện tích đất này cho vợ chồng bị đơn quản lý, sử dụng (việc này được những người con của ông Mai Ngọc T và bà Nguyễn Thị T2 là bà Mai Thị Á, ông Mai Đình K1, bà Mai Thị C1 thừa nhận và đồng ý). Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng bị đơn đã lập thủ tục kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 05/10/2017. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 350,4m² thuộc một phần thửa đất số 460, tờ bản đồ số 19, diện tích 357,9m² tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam là không có cơ sở để chấp nhận.

[2] Như nhận định thì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 472601 ngày 05/10/2017 cho ông Phan Văn L1 và bà Mai Thị P là đúng quy định pháp luật nên không có căn cứ để hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên là đúng quy định pháp luật về đất đai.

[3] Với nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L và giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[4] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 165, 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 14, 26 và 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của bà Lê Thị L và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam:

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút về việc tranh chấp đòi lại diện tích đất 158,6m² nằm ngoài thửa đất số 460, tờ bản

đồ số 19, diện tích 357,9m² tại **thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn được thực hiện theo quy định pháp luật.

Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị L** về việc buộc bị đơn bà **Mai Thị P**, ông **Phan Văn L1** trả lại diện tích đất 350,4m² thuộc một phần thửa đất số 460, tờ bản đồ số 19, diện tích 357,9m² tại **thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam** (Có Mảnh trích đo địa chính kèm theo).

Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 472601 ngày 05/10/2017 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp cho ông **Phan Văn L1** và bà **Mai Thị P**.

2. Về án phí: Bà **Lê Thị L** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Văn Thường